HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI: XU HƯỚNG THẾ GIỚI, TÁC ĐỘNG XÃ HỘI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thu Nam - Khoa Dân số và Phát triển Viện chiến lược và chính sách y tế Bộ Y Tế.

Theo nghiên cứu mới đây của Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường năm 2012 về thái độ xã hội với người đồng tính, đa số người tham gia nghiên cứu đều cho rằng những người đồng tính có quyền được sống với nhau theo nguyện vọng tình cảm của họ. Tuy nhiên, vẫn còn e ngại hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới có thể ảnh hưởng đến xã hội bao gồm: 1) suy giảm dân số do số lượng kết hôn đồng giới sẽ tăng liên tục và những cặp đồng tính không thể sinh con; 2) kết hôn là để tạo lập gia đình và gia đình phải đảm bảo chức năng nuôi dưỡng và xã hội hóa trẻ em, nhưng các cặp đồng tính không thể đảm đương vai trò này. Bên cạnh đó, các giá trị của hôn nhân truyền thống có thể bị phá vỡ. Những thông tin cung cấp dưới đây là các bằng chứng nghiên cứu khoa học được đăng tải trên các tạp chí có hội đồng khoa học đánh giá (peer-review) và báo cáo quốc gia về hôn nhân đồng giới và tác động xã hội ở các nước đã công nhận các hình thức chung sống của người đồng tính để cho thấy rằng những lo ngại này là không có cơ sở.



XU HƯỚNG ĐA DẠNG CÁC HÌNH THỨC CHUNG SỐNG TRONG XÃ HỘI NÓI CHUNG

Bên cạnh hình thức hôn nhân truyền thống (nam nữ kết hôn ở tuổi trưởng thành) để hình thành gia đình, các hình thức gia đình khác như gia đình bố mẹ đơn thân (single parent), kết hợp dân sự (civil union), sống chung có đăng ký (registered partnership), sống chung không đăng ký (unregistered partnership) bắt đầu tăng lên, đặc biệt ở các nước phát triển qua số liệu nhân khẩu học trong suốt 30 năm gần đây. Ví dụ ở Nhật, tỷ lệ gia đình bố hoặc mẹ đơn thân có con tăng từ 4,9% năm 1970 lên 10,2% năm 2008 trong tổng số các gia đình có con[1]. Tuy nhiên, gia đình được tạo dựng bởi các cặp đăng ký kết hôn khác giới vẫn chiếm đa số trong xã hội. Ở rất nhiều nước châu Âu, khi các cặp sống chung có đăng ký hoặc không đăng ký có con, họ có xu hướng chuyển sang hình thức gia đình đăng ký kết hôn, ví dụ ở Thụy Điển 70% các cặp đang sống chung (có đăng ký hoặc không) chuyển sang đăng ký kết hôn trong vòng 5 năm đầu sau khi có con [2].

HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI CÓ LÀM SUY GIẢM DÂN SỐ?

Hình thức kết hợp dân sự (civil union) giữa các cặp đồng tính lần đầu tiên được công nhận ở Đan Mạch năm 1989. Trong khi hôn nhân đồng giới được công nhận lần đầu tiên trên thế giới sau đó 12 năm, vào năm 2001 tại Hà Lan. Theo số liệu thống kê chính thức, đến cuối năm 2009 có khoảng 100.000 cặp đồng tính đăng ký kết hôn trên toàn thế giới. Tại các nước châu Âu, số đăng ký kết hôn đồng giới chiếm khoảng 2-3% và ổn định trong tổng số đăng ký kết hôn gần 10 năm qua[3]. Tỷ lệ ly hôn nói chung ở các nước Châu Âu trong khoảng thời gian 2000 - 2010 không thay đổi[4]. Ở các nước Bắc Âu, kể từ khi thông qua luật công nhận kết hợp dân sự của các cặp đồng tính từ năm 1989 cho đến cho phép đăng ký kết hôn, tỷ lệ ly hôn nói chung khá ổn định, thậm chí còn giảm ở Đan Mạch[5]. Điều tra quốc gia 2011 ở Hà Lan chỉ ra có 2,8% là người đồng tính nam, 1,4% nữ là đồng tính nữ và khoảng một phần ba đăng ký sống chung hoặc kết hôn[6]. Như vậy số lượng người đồng tính và tỷ lệ kết hôn của họ chỉ chiếm một phần nhỏ so với tổng dân số và số lượng kết hôn khác giới. Cho đến nay, sự thừa nhận pháp luật đối với các hình thức sống chung của người đồng tính không gây ra tác động gì nhiều đến đặc điểm nhân khẩu học nói chung ở các vùng lãnh thổ và quốc gia.

Tại Đan Mạch, tổng tỷ suất sinh giảm mạnh trong khoảng thời gian 1970-1980 nhưng lại tăng và giữ ổn định suốt từ năm 1980 đến nay. Như vậy, sau 23 năm thừa nhận kết đôi dân sự của người đồng tính và các quyền lợi của họ, dân số Đan Mạch vẫn giữ ở mức ổn định[7]. Tương tự như vậy, tại Hà Lan, tổng tỷ suất sinh cũng bắt đầu giảm từ những năm 1970 và giữ ổn định đến nay. Việc giảm tổng tỷ suất sinh là xu hướng chung của nhiều lục địa và quốc gia trên thế giới khi kinh tế xã hội phát triển. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Tuy nhiên, số lượng dân số ở tất cả các quốc gia vẫn liên tục tăng.

Như vậy tác động của việc thừa nhận các hình thức chung sống của người đồng giới không gây ra những thay đổi nhân khẩu học như lo ngại của một số người dân Việt Nam[8]. Quan ngại về sự diệt vong của xã hội nếu công nhận hôn nhân đồng giới càng không có cơ sở vì tình trạng này chỉ xảy ra khi toàn bộ dân số trong xã hội là người đồng tính và họ lựa kết hôn nhưng không sinh đẻ[2].

2

LIỆU HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI CÓ LÀM THAY ĐỔI THỂ CHẾ HÔN NHÂN KHÁC GIỚI TRUYỀN THỐNG?

Một trong những lo ngại khác về tác động của hôn nhân đồng giới là sẽ gây xói mòn giá trị của hôn nhân vốn đã tồn tại từ lâu trong xã hội theo quan điểm của những người dị tính. Tuy nhiên, quan sát trên thực tế lại ngược lại. Ở các nước cho phép những người đồng tính đăng kí chung sống với nhau giai đoạn 1989-1999 tại Châu Âu, số người cho rằng hôn nhân là hình thức chung sống đã lỗi thời còn ít hơn ở các nước chưa thông qua luật này. Các số liệu nhân khẩu học về xu hướng giảm tỷ lệ kết hôn ở các nước Châu Âu cũng không chỉ ra có mối liên quan nào tới sự công nhận của luật pháp về hình thức chung sống có đăng ký của người đồng tính[2]. Sử dụng số liệu của Văn phòng tham khảo Dân số Mỹ trong khoảng thời gian 1990-2004 để so sánh tác động tới thể chế hôn nhân giữa các bang cấm và các bang cho phép kết hôn hoặc các hình thức đăng ký chung sống giữa hai người đồng giới, các nhà nghiên cứu cho thấy không có bất cứ mối liên hệ nào giữa việc cho phép người đồng tính kết hôn hoặc sống chung với các tác động tiêu cực tới hôn nhân. Trái lại, ở những bang đã cho phép người đồng tính chung sống với nhau lại có mối liên quan có ý nghĩa hơn với sự gia tăng tỷ lệ kết hôn, giảm nạo phá thai và giảm số trẻ em sống trong các gia đình mẹ đơn thân[9].

Bên cạnh đó hôn nhân đồng giới còn mang lại những tác động tích cực cho thể chế hôn nhân truyền thống giữa nam và nữ nói chung. Hôn nhân đồng giới có tính bình đẳng tương đối cao vì hai người ít có sự phân công lao động hay trách nhiệm theo giới. Mặc dù chưa có nghiên cứu chứng minh tác động này, nhưng có thể coi đây là một yếu tố giúp thúc đẩy sự bình đẳng giới trong hôn nhân truyền thống[2]. Nghiên cứu tiến hành trong 3 năm ở Vermont, Mỹ về chất lượng cuộc sống lứa đôi của các cặp đồng tính sống chung có đăng ký và các cặp kết hôn truyền thống cho thấy các cặp đồng tính sống chung có đăng ký có mối quan hệ hài hòa hơn, gần gũi nhau hơn và ít xảy ra xung đột hơn so với các cặp kết hôn giữa nam và nữ[10].

Trong khi các quan ngại xã hội chỉ thường tập trung vào việc liệu hôn nhân đồng giới mang lại điều gì cho xã hội, thì trên thực tế, việc không chấp nhận điều này đang gây những tác hại xấu. Do áp lực của xã hội và của bố mẹ về hôn nhân truyền thống để tạo dựng gia đình và từ nhu cầu của chính bản thân để có quyền được có con hoặc cần phải có hôn nhân truyền thống mới được coi là người trưởng thành "bình thường" trong xã hội, nhiều người đồng tính đã kết hôn với người khác giới. Hậu quả để lại là cho dù họ có được những đứa con và vai trò là bố, là mẹ của họ được xã hội thừa nhận, nhưng cuối cùng rất nhiều các hôn nhân kiểu này bị đổ vỡ do họ không thể mãi sống với một cái vỏ bọc và để lại những hậu quả của sự đổ vỡ lên người bạn đời, và ảnh hưởng tiêu cực lên thái độ và hành vi của con cái về vấn đề kết hôn[11].



HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI MANG LẠI ĐIỀU GÌ CHO CÁC CÁ NHÂN TRONG XÃ HỘI?

Đối với bản thân những người đồng tính:

Việc thừa nhận hôn nhân đồng giới mang lại cho từng cá nhân cảm giác an toàn về mọi khía cạnh của cuộc sống chung[12], khiến cho các cá nhân có cảm nhận về mối quan hệ đồng tính là thực tế, có trách nhiệm và tăng tính cam kết, nỗ lực đầu tư cho cuộc sống chung và do đó làm tăng chất lượng cuộc sống, chất lượng mối quan hệ giữa hai cá thể trong xã hội[13-15] .

Bên cạnh đó, quan sát ở các nước Bắc Âu cho thấy sau khi thông qua luật cho phép đăng ký chung sống, sự gắn bó của các cá nhân có tính lâu dài khi đăng kí sống chung đồng nghĩa với sự cam kết hành vi chung thủy và do đó giảm lây truyền các bệnh qua đường tình dục[16]. Luật pháp ngăn cấm quyền chung sống của người đồng tính cùng với kỳ thị xã hội đã gây ra các vấn đề sức khỏe tâm trí cho người đồng tính[14, 17]. Điều tra tiến cứu trên quần thể người đồng tính ở Massachusetts suốt 12 tháng kể từ khi bang này thông qua luật cho phép kết hôn đồng giới đã chỉ ra xu hướng giảm một cách có ý nghĩa thống kê số lượng lượt khám bệnh nói chung (trong khi không giảm các xét nghiệm định kỳ), khám tâm thần và do đó giảm đáng kể các chi phí chăm sóc sức khỏe[18]. Tương tự, sau 5 năm kể từ khi luật kết hôn đồng giới thông qua tại Canada, nghiên cứu trên một nhóm quần thể đăng ký kết hôn đầu tiên cũng chỉ ra các cặp đôi này có chỉ số thỏa mãn với cuộc sống chung tăng lên, lòng tự tin tăng lên và tự kỳ thị giảm đáng kể[19]. Điều quan trọng là sự thay đổi này không chỉ diễn ra ở các cặp đăng ký sống chung mà còn cho cả cộng đồng những người đồng tính nói chung vì vấn đề kết hôn hoặc không kết hôn lúc này trở thành sự lựa chọn cá nhân, chứ không liên quan đến quyền được kết hôn hay không. Như vậy, các qui định luật pháp cho kết hôn đồng giới còn có ảnh hưởng rất tích cực đến sức khỏe cộng đồng[11, 20] và chi phí hiệu quả đối với các vấn đề liên quan phúc lợi xã hội[21].

Đối với những người xung quanh:

Đối với bố mẹ người đồng tính, họ sẽ có được sự giải tỏa tâm lý khi biết con mình có cơ hội tiến tới hôn nhân và cuộc sống gia đình như những người khác trong xã hội[2]. Sự thừa nhận pháp luật về chung sống có đăng ký hoặc hôn nhân đồng giới sẽ giúp giảm bớt áp lực xã hội lên bố mẹ, giảm căng thẳng trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Bên cạnh đó, hôn nhân hợp pháp cũng mang lại cảm giác được thừa nhận và gắn bó với gia đình, bố mẹ của người bạn đời[19]. Mối quan hệ khăng khít, gắn bó giữa các thế hệ gia đình chắc chắn là môi trường tích cực cho sự phát triển tâm lý của tất cả các thành viên gia đình và rõ ràng chức năng xã hội hóa con trẻ của gia đình trong bối cảnh này sẽ được đảm bảo. Điều này giúp tránh được những hậu quả đáng tiếc khi mối quan hệ cha mẹ và con cái đổ vỡ như việc trẻ phải bỏ nhà đi[22], hay các vấn đề sức khỏe tâm trí của bố mẹ[23].

Chức năng nuôi dưỡng và xã hội hóa con trẻ trong gia đình đồng tính có đảm bảo?

Trước khi thừa nhận hôn nhân đồng giới, rất nhiều nước đã tiến hành các nghiên cứu so sánh kết quả phát triển của trẻ em trong các gia đình hôn nhân truyền thống và các kiểu hình gia đình khác. Hội Nhi khoa Hoa Kỳ (The American Academy of Pediatrics) (2002), Hội Y học Sinh sản Hoa Kỳ (The American Society for Reproductive Medicine) (2006) đã kết luận không có bằng chứng nào chỉ ra bất kỳ nguy cơ cho sự phát triển của trẻ khi trẻ được nuôi dưỡng trong các gia đình đồng tính. Thực tế, hầu hết các nghiên cứu về gia đình trong vòng 40 năm gần đây ở các nước và vùng lãnh thổ thừa nhận một trong các hình thức chung sống của người đồng tính đều chỉ ra sự phát triển và hạnh phúc của trẻ lại phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ giữa trẻ và người lớn, sự cởi mở, trao đổi giữa những người trong gia đình và trẻ, sức khỏe tâm trí, sự hòa hợp và hợp tác của những người lớn trong gia đình mà không phụ thuộc vào cấu trúc gia đình bố mẹ khác giới hay cùng giới, hay bố mẹ độc thân[24-29]. Một số nghiên cứu còn chỉ ra những đứa con do đồng tính nữ sinh ra và được nuôi dưỡng trong gia đình đồng tính nữ thậm chí có một số khả năng vượt trội hơn trẻ em trong các gia đình hôn nhân truyền thống[30]. Trong khi nghiên cứu về khả năng nuôi dạy con của các cặp đồng tính nam cho thấy sự vượt trội hơn các ông bố dị tính khi họ có cả các khả năng chăm sóc trẻ giống như người mẹ[31].

Hiện nay, bất cứ cá nhân nào có đủ năng lực dân sự đều được quyền nhận con nuôi theo qui định ở Việt Nam. Người con nuôi sẽ có cơ hội nhận được sự nâng đỡ tâm lý và cảm giác công bằng khi sống với một cặp được luật pháp công nhận như cặp bố mẹ trong các gia đình khác, đặc biệt có được cảm giác ổn định khi cặp bố mẹ đồng tính có mối gắn kết lâu dài thông qua sự thừa nhận của pháp luật[32].



CHÚNG TA NÊN CHỌN HÔN NHÂN HAY HÌNH THỨC CHUNG SỐNG NÀO?

Hôn nhân là một thể chế chịu nhiều qui định từ khi có chế độ nhà nước. Khác với Việt Nam, hôn nhân ở nhiều nước theo chế độ tư bản mang lại các lợi ích về vật chất như bảo hiểm, tiếp cận y tế, phúc lợi xã hội, v.v, cho các cá nhân cam kết với nhau trong cuộc sống hôn nhân. Tuy nhiên, ở bất kỳ chế độ xã hội nào, chức năng của hôn nhân bao gồm hai mục đích chung, đó là: i) thỏa mãn nhu cầu tâm lý, tình cảm, cuộc sống của hai cá nhân; ii) sinh con, nuôi dưỡng và xã hội hóa con trẻ. Như vậy hôn nhân là thể chế vừa thỏa mãn nhu cầu cá nhân vừa phục vụ cho mục đích của xã hội. Qui định về hôn nhân nhằm tạo lập và duy trì một gia đình bền vững để các cá nhân có thể hỗ trợ nhau trên mọi phương diện của cuộc sống lâu dài.

Các hình thức chung sống đa dạng là một xu hướng phát triển tất yếu theo sự vận động và nhu cầu của chính xã hội, nhưng lợi ích mang lại cho các thành viên trong gia đình của các hình thức chung sống này là khác nhau. Cho dù sự phát triển của trẻ không phụ thuộc vào cấu trúc gia đình như đã nêu ở trên, nhưng sự lựa chọn của cá nhân đối với các loại hình chung sống khác nhau phần nào phản ánh mức độ cam kết với cuộc sống chung của họ. Bên cạnh đó, sự ràng buộc, qui định chặt chẽ của pháp luật ở các mức độ sống chung cũng là yếu tố góp phần khiến các cá nhân nỗ lực để có cuộc sống hòa hợp và giải quyết các xung đột. So sánh chất lượng cuộc sống lứa đôi giữa các loại hình chung sống, chất lượng cuộc sống của các cặp lựa chọn đăng ký kết hôn cao hơn so với đăng ký sống chung - thể hiện ở số lượng xung đột, bạo lực ít hơn, mức độ thỏa mãn với cuộc sống chung cao hơn[33]. Do đó chức năng xã hội hóa trẻ em của các gia đình có kết hôn vượt hơn so với các loại hình gia đình bố mẹ độc thân hoặc chung sống có đăng ký[34]..

Như vậy, hôn nhân cùng giới không ảnh hưởng đến phát triển dân số, quan niệm về thể chế gia đình truyền thống và sự phát triển của trẻ. Ngược lại, việc hợp pháp hôn nhân ở các nước còn mang lại lợi ích về sức khỏe cộng đồng, bình đẳng giới và hòa hợp xã hội. Các quốc gia và vùng lãnh thổ đều có những đặc điểm tôn giáo, văn hóa, chính trị và trình độ nhận thức xã hội của người dân khác nhau, nên họ có những bước đi khác nhau để hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới. Do vậy việc ban hành các qui định mới trong luật pháp ở Việt Nam cần được tiến hành song song với các hoạt động đánh giá tác động, nâng cao nhận thức để xã hội hiểu và đón nhận. Điều quan trọng cuối cùng là pháp luật phải đảm bảo sự bình đẳng cũng như quyền của tất cả công dân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Statistics, US Census Bureau. p. 840.

2. Badgett, M., When Gay People Get Married: What Happens When Societies Legalize Same-Sex Marriage. . 2009: New York: New York University Press.

3. Chamie, J. and B. Mirkin., Same-Sex Marriage: A New Social Phenomenon. Population and Development Review, 2011. 37(3): p. 529-551.

4. Divorce Rates per 1000 persons. , Eurostat. .

5. Badgett, M., Will Providing Marriage Rights to Same-Sex Couples Undermine Heterosexual Marriage? . Sexuality Research & Social Policy. , 2004. 1(3).

6. Duncan, C., The tenth anniversary of Dutch same-sex marriage: How is marriage doing in the Netherlands? . 2011, Institute for Marriage and Public Policy.

7. Denmark National Statistics. http://www.dst.dk/.

8. Nghiên cứu thái độ xã hội với người đồng tính. 2012, Hà Nội: Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường. .

9. Langbein, L. and M. Yost, Same-sex marriage and negative externalities. Social science quarterly, 2009. 90(2): p. 292-308.

10. K Balsam, et al., "Three-year follow-up of same-sex couples who had civil unions in Vermont, same-sex couples not in civil unions, and heterosexual married couples." Development Psychology, 2008. 44 (1): p. 102-116.

11. Cunningham, M. and A. Thornton, The influence of parent's marital quality on adult children's attitudes toward marriage and its alternatives: main and moderating effects Demography 2006. 43(4): p. 659-672.

12. Lannuti, P., Security, recognition, and misgivings: Exploring older same-sex couples' experiences of legally recognized same-sex marriage. Journal of Social and Personal Relationships, 2010. 28(1): p. 64-82.

13. Lannutti, P., The Influence of Same-Sex Marriage on the Understanding of Same-Sex Relationships. . Journal of Homosexuality, 2007. 53(3): p. 135-151.

14. Hatzenbuehler, M.L., et al., Effect of same-sex marriage laws on health care use and expenditures in sexual minority men: a quasi-natural experiment Am J Public Health 2012. 102(2): p. 285-291.

15. Shulman, J., G. Gotta, and R.J. Green, Will marriage matter? Effects of marriage anticipated by same-sex couples. Journal of Family Issues, 2012. 33(2): p. 158-181.

16. Eskridge, W. and D. Spedale, Gay Marriage: For Better or for Worse? . 2006, New Yotk: Oxford University Press.

17. Bufie, W.C., Public health implications of same-sex marriage. Am J Public Health 2011. 101(6): p. 986-990.

18. Hatzenbuehler, M.L., et al., The impact of institutional discrimination on psychiatric disorders in lesbian, gay, and bisexual populations: a prospective study. . Am J Public Health 2010. 100 (3): p. 452-459.

19. MacIntosh, H., E. Reissing, and H. Andruff, Same-sex marriage in Canada: The impact of legal marriage on the first cohort of gay and lesbian Canadians to wed. . The Canadian Journal of Human Sexuality 2010. 19(3): p. 79-90.

20. King, M. and A. Bartlett, "What same sex civil partnerships may mean for health." J Epidemiol Community Health, 2006. 60(3): p. 188-191.

21. Portelli, C., Economic Analysis of Same-Sex Marriage. Journal of Homosexuality, , 2004. 47(1): p. 95-109.

22. Thực trạng trẻ đường phố là đồng tính, song tính và chuyển giới. 2012, Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường: Hà Nội.

23. Trang, N.Q., et al., Sống trong một xã hội dị tính- Nghiên cứu 40 người nữ yêu nữ. 2010, Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới.

24. Millbank, J., From here to maternity: A review of the research on lesbian and gay families. . Australian Journal of Social Issues, 2003. 38: p. 541-600.

25. Tasker, F., Same-sex parenting and child development: Review the contribution of parental gender. Journal of Marriage and Family, 2010. 72: p. 35-40.

26. Fitzgerald, B., Children of lesbian and gay parents: A review of the literature. . Marriage and Family Review, 1999. 29: p. 57-75.

27. Flood, M., Fatherhood and fatherlessness: Discussion Paper Number 9. . 2003, The Australia Institute.: Melbourne.

28. Chan, R.W., B. Raboy, and C.J. Patterson, Psychosocial adjustment among children conceived via donor insemination by lesbian and heterosexual mothers. . Child Development, 1998. 69: p. 443-457.

29. Lipman, E.L., et al., Child well-being in single-mother families. Journal of the American Academy of Child & Adolescent Psychiatry, 2002. 41: p. 75-82.

30. Goldberg, A.E., Gay and lesbian parents and their children: Research on the family life cycle. . 2010, American Psychological Association.: Washington DC:.

31. Hicks, S., Maternal men - perverts and deviants? Making sense of gay men as foster carers and adopters. Journal of GLBT Family Studies, 2006. 2 (1): p. 93-114.

32. Meezan, W. and J. Rauch, "Gay marriage, same-sex parenting, and America's children." Future Child 2005. 15(2): p. 97-115.

33. Brown, S.L. and A. Booth, A Cohabitation Versus Marriage: A Comparison of Relationship Quality. Journal of Marriage and Family 1996. 58 (3): p. 668-678.

34. William, J., The Effects of Several of the Most Common Family Structures on the Academic Achievement of Eighth Graders. Marriage and Family Review, 2000. 30(1-2).

VIỆN NGHIÊN CỨU XÃ HỘI, KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG

Phòng 203, Tòa nhà D10, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội.
T (84-4) 6273 7933 E isee@isee.org.vn
F (84-4) 6273 7936 www.isee.org.vn